**MAKE QUESTION**

**CÁCH ĐẶT CÂU HỎI CHO TỪ BỊ GẠCH CHÂN**

- Trước hết ta phải xác định được **từ để hỏi**.

- Từ bị gạch chân không bao giờ xuất hiện trong câu hỏi.

- Nếu trong câu:

 + Dùng động từ thường thì ta phải mượn **trợ động từ** và đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ và sau từ để hỏi.

 Eg: They play ***football*** everyday.

 => What do they play everyday?

 + Nếu trong câu dùng “**động từ tobe**”, “**động từ khuyết thiếu**” ta chỉ cần đảo “động từ

 tobe”, “động từ khuyết thiếu” lên trước chủ ngữ và sau từ để hỏi:

 Eg: She is planting **trees** now.

 => What is she planting now?

- Nếu trong câu có từ bị gạch chân dùng những từ sau thì khi chuyển sang câu hỏi ta phải đổi tương ứng như sau:

 1. I, We => You

 2. me, us => you

 3. my, our => your

 4. some => any

Các từ để hỏi thường gặp trong Tiếng Anh:

 What: Cái gì (Dùng để hỏi cho đồ vật, sự vật, sự kiện...)

Where: Ở đâu (Dùng để hỏi cho vị trí, nơi chốn ...)

 When: Khi nào (Hỏi cho thời gian, thời điểm ...)

What time : mấy giờ ( hỏi thời gian cụ thể)

 Who: Ai, người mà (Hỏi cho người)

 Why: Tại sao (Hỏi cho lí do, nguyên nhân)

What….for (Hỏi mục đích)

 How: Thế nào (Hỏi cho tính từ, trạng từ, sức khoẻ , đi bằng phương tiện gì)

 How old: Hỏi cho tuổi

How far ... from ... to ... : hỏi cho độ xa

How long: hỏi cho độ dài, bao lâu (thời gian)

How often: Hỏi cho mức độ, tần suất, số lần

How much: Hỏi cho giá cả

How much + N (ko đếm được): Hỏi cho số lượng

How many + N(es,s): Hỏi cho số lượng với danh từ đếm được

What’s the weather like? : Hỏi cho thời tiết

**EXERCISE :**

1. She went to school by bus yesterday

→...................................................................................................................

1. He bought this hat at the shop over there.

→...................................................................................................................

1. It takes me three hours to finish my hmoework.

→...................................................................................................................

1. I need a phone card to phone my parents.

→...................................................................................................................

1. It’s about 500 km from Lai Chau to Ha Noi.

→...................................................................................................................

1. Her neighbor gave her a nice dress.

→...................................................................................................................

1. They returned to America two weeks ago.

→...................................................................................................................

1. My father was in Ha Noi last month.

→...................................................................................................................

1. She went to the doctor because she was sick.

→...................................................................................................................

1. Nam left home at 7 o’clock yesterday.

→...................................................................................................................

1. The homework was very difficult yesterday.

→...................................................................................................................

1. There are 900 students in the garden.

→...................................................................................................................

1. I go to the movie once a week.

→...................................................................................................................

1. Jonh went to Viet Nam in 2000.

→...................................................................................................................

1. My mother is cooking in the kitchen at the moment.

→...................................................................................................................

1. My sister needs a little milk.

→...................................................................................................................

1. Miss Phương teaches English at a high school.

→...................................................................................................................

1. My sister goes to the bakery to buy bread.

→...................................................................................................................

1. A letter to America is 9500 dong.

→...................................................................................................................

1. I spent 10 dollars on this shirt.

→...................................................................................................................